

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I – 2012**

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

HÀ NỘI- 2011

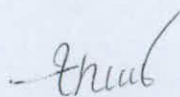
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2012

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	315.582.542.744	207.447.340.620	315.582.542.744	207.447.340.620
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	952.344.139	1.049.869.809	952.344.139	1.049.869.809
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	314.630.198.605	206.397.470.811	314.630.198.605	206.397.470.811
4 Giá vốn hàng bán	11	214.787.903.329	139.801.549.160	214.787.903.329	139.801.549.160
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	99.842.295.276	66.595.921.651	99.842.295.276	66.595.921.651
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	175.379.770	1.646.429.962	175.379.770	1.646.429.962
7 Chi phí tài chính	22	7.200.696.202	6.207.034.445	7.200.696.202	6.207.034.445
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7.001.978.227	3.792.439.594	7.001.978.227	3.792.439.594
8 Chi phí bán hàng	24	51.776.148.722	28.321.626.136	51.776.148.722	28.321.626.136
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15.566.847.638	10.979.539.559	15.566.847.638	10.979.539.559
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	25.473.982.484	22.734.151.473	25.473.982.484	22.734.151.473
11 Thu nhập khác	31	14.429.537	133.828.163	14.429.537	133.828.163
12 Chi phí khác	32	163.462	916.264	163.462	916.264
13 Lợi nhuận khác	40	14.266.075	132.911.899	14.266.075	132.911.899
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25.488.248.559	22.867.063.372	25.488.248.559	22.867.063.372
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	6.370.186.109	5.581.766.027	6.370.186.109	5.581.766.027
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	19.118.062.450	17.285.297.345	19.118.062.450	17.285.297.345
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2012

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31 tháng 03 năm 2012

TÀI SẢN		Mã số	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	636.408.599.710	562.423.802.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	39.462.668.947	33.599.242.767
1 Tiền mặt		111	4.222.470.186	4.000.416.562
2 Tiền gửi ngân hàng		111	18.240.198.761	3.098.826.205
3 Các khoản tương đương tiền		112	17.000.000.000	26.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	680.000.000	715.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn		121	680.000.000	715.000.000
III. Các khoản phải thu		130	307.891.054.146	235.265.212.050
1 Phải thu của khách hàng		131	260.326.398.183	221.407.430.770
2 Trả trước cho người bán		132	20.344.322.933	14.037.009.693
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	-	-
5 Các khoản phải thu khác		135	30.382.867.266	2.983.305.823
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		139	(3.162.534.236)	(3.162.534.236)
IV. Hàng tồn kho		140	265.849.090.946	281.631.597.723
1 Hàng tồn kho		141	267.094.190.216	282.876.696.993
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(1.245.099.270)	(1.245.099.270)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	22.525.785.671	11.212.749.808
1 Chi phí trả trước		151	1.249.826.898	2.040.098.206
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	5.205.400.045	4.920.760.703
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		154	1.716.140.202	1.008.625.999
5 Tài sản ngắn hạn khác		158	14.354.418.526	3.243.264.900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	182.671.095.177	175.561.564.760
II. Tài sản cố định		220	106.171.844.691	108.067.297.390
1 Tài sản cố định hữu hình		221	79.779.349.522	81.863.394.663
- Nguyên giá		222	158.085.502.457	157.987.135.185
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(78.306.152.935)	(76.123.740.522)
3 Tài sản cố định vô hình		227	25.333.292.993	25.341.824.188
- Nguyên giá		228	25.341.824.188	25.341.824.188
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(8.531.195)	-
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	1.059.202.176	862.078.539
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	76.407.500.000	67.469.250.000
1 Đầu tư vào công ty con		251	76.407.500.000	67.469.250.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	-	-
3 Đầu tư dài hạn khác		258	-	-
V. Tài sản dài hạn khác		260	91.750.486	25.017.370
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	-	-
3 Tài sản dài hạn khác		268	91.750.486	25.017.370
VI. Lợi thế thương mại		269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	819.079.694.887	737.985.367.108

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	435.379.478.094	335.221.679.954
I. Nợ ngắn hạn		310	431.668.645.924	331.460.983.559
1 Vay và nợ ngắn hạn		311	185.341.013.988	121.891.433.516
2 Phải trả cho người bán		312	201.338.616.571	160.857.117.242
3 Người mua trả tiền trước		313	2.871.679.355	7.519.014.707
4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước		314	11.518.261.258	24.834.802.905
5 Phải trả người lao động		315	1.273.048.407	5.760.399.168
6 Chi phí phải trả		316	2.192.361.885	1.268.839.307
9 Các khoản phải trả phải nộp khác		319	23.280.145.079	8.447.934.543
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	3.853.519.381	881.442.171
II. Nợ dài hạn		330	3.710.832.170	3.760.696.395
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	3.710.832.170	3.760.696.395
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	383.700.216.793	402.763.687.154
I. Vốn chủ sở hữu		410	383.767.981.813	401.958.459.274
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	123.398.240.000	123.398.240.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	92.063.700.000	92.063.700.000
3 Cổ phiếu quỹ		414	(3.593.000)	(3.593.000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416	-	347.388.175
7 Quỹ đầu tư phát triển		417	132.102.356.155	80.375.837.764
8 Quỹ dự phòng tài chính		418	14.488.130.451	14.488.130.451
10 Lợi nhuận chưa phân phối		420	21.719.148.207	91.288.755.884
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	(67.765.020)	805.227.880
2 Nguồn kinh phí		432	(67.765.020)	805.227.880
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		439	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	819.079.694.887	737.985.367.108

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại		1.690,03	8.764,76
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2012

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	261.975.714.373	242.712.734.698
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(179.153.486.684)	(172.747.066.058)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.514.008.976)	(16.484.138.376)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(6.947.229.954)	(3.923.479.629)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(23.259.601.540)	(17.936.949.843)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.703.831.264	687.533.175
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(62.785.839.168)	(30.076.762.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(42.980.620.685)	2.231.871.699
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.138.301.748)	(848.547.300)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(750.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35.000.000	189.000.000
5 Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25	(41.938.250.000)	-
6 Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	42.500.000.000	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	142.178.141	846.429.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.399.373.607)	(563.117.338)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	118.086.611.381	45.733.630.796
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54.637.030.909)	(33.054.838.428)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.206.160.000)	(23.878.285.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	51.243.420.472	(11.199.493.232)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.863.426.180	(9.530.738.871)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.599.242.767	29.045.871.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39.462.668.947	19.515.132.665

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Trần Túc Mã

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Traphaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng bộ giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656, cấp ngày 18/8/2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 13). Công ty đã thay đổi giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 15 vào ngày 10/08/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Các đơn vị thành viên sau

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	Đường 3/2, Quận 10 - TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 255 Tôn Đức Thắng - Q.Liên Chiểu - TP Đà Nẵng
- Chi nhánh Nam Định	Đường Trương Hán Siêu, khu đô thị Hòa Vượng - TP Nam Định, tỉnh Nam Định.
- Chi nhánh Nghệ An	Khu đô thị mới Vinh Tân - Phường Vinh Tân - Nghệ An
- Chi nhánh Thanh Hóa	Lô K1 + K2 khu đô thị mới bắc đại lộ Lê Lợi - TP Thanh Hóa
- Chi nhánh Vĩnh Long	52/12B Phó Cơ Điều - KHóm 5 - Phường 4 - TP Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long
- Chi nhánh Bình Thuận	24 Bùi Thị Xuân - Phường Xuân An - TP Phan Thiết - Bình Thuận
- Chi nhánh Đồng Nai	C7 khu dân cư Hóa An - đường Nguyễn Ái Quốc - Phường Hóa An - Biên Hòa
- Chi nhánh Cần Thơ	E1 - 26 đường số 5 khu dân cư 589 - Phường Phú Tứ - Quận Cái Răng - Cần Thơ
- Chi nhánh Quảng Ngãi	141/26 Lê Trung Đình - Phường Trần Hưng Đạo - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi

- | | |
|-----------------------|---|
| - Chi nhánh Khánh Hòa | Lô 20 - 22 - 24 đường B6 Khu đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang - Khánh Hòa |
| - Chi nhánh Hải Phòng | Số 14 - 15 Lô BD6 Khu PG An Đồng - Huyện An Dương - Tp Hải Phòng |

Các công ty con**Tên đơn vị****Địa chỉ**

- | | |
|-------------------------------------|------------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa | Thị trấn Sapa - Tỉnh Lào Cai |
| - Công ty CP công nghệ cao Traphaco | Văn Lâm - Hưng Yên |

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999 (đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 10 tháng 08 năm 2011), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng chế biến dược liệu
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm

- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 - 15 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối này được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hàng bán trả lại

Công ty cổ phần Traphaco sẽ nhận lại hàng trả lại trong trường hợp đối với hàng bán chậm (Đúng số lô của Công ty cổ phần Traphaco) giao trong thời gian 90 ngày, kể từ ngày bên mua nhận hàng và phải có biên bản gửi kèm theo.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỉ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỉ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc của kỳ kế toán năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỉ giá" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo, chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Theo qui định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỉ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỉ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỉ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.222.470.186	4.000.416.562
Tiền gửi ngân hàng	18.240.198.761	3.098.826.205
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	26.500.000.000
Cộng	39.462.668.947	33.599.242.767

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	680.000.000	715.000.000
Cộng	680.000.000	715.000.000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
BHXH tại các chi nhánh	187.387.994	187.387.994
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	29.011.226.560	
Thù lao HĐQT và BKS	-	2.137.754.807
Quĩ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
Phải thu khác	39.259.445	222.597.622
Phải thu tại chi nhánh Miền Trung	677.862.643	
Phải thu khác tại Quảng Ngãi	31.565.224	
Cộng	30.382.867.266	2.983.305.823

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	80.160.561.943	71.975.456.311
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.522.171.672	20.145.701.313
Thành phẩm	46.113.359.766	47.260.598.376
Hàng hoá	118.298.096.835	143.494.940.993
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.245.099.270)	(1.245.099.270)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	265.849.090.946	281.631.597.723

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	13.553.268.619	2.572.559.671
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai thuế	250.157.729	250.157.729
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	550.992.178	420.547.500
Cộng	14.354.418.526	3.243.264.900

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	64.828.034.740	47.240.757.026	32.266.425.526	13.651.917.893	157.987.135.185
Số tăng trong kỳ	-	14.000.000	927.272	83.440.000	98.367.272
- Mua sắm mới		14.000.000		83.440.000	97.440.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-		927.272	-	927.272
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	64.828.034.740	47.254.757.026	32.267.352.798	13.735.357.893	158.085.502.457
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	21.991.960.563	28.186.820.456	15.979.650.113	9.965.309.390	76.123.740.522
Số tăng trong kỳ	542.963.017	714.394.056	593.013.606	332.041.734	2.182.412.413
- Trích khấu hao	542.963.017	714.394.056	593.013.606	332.041.734	2.182.412.413
- Tăng do phân loại lại					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý tài sản					-
- Giảm do phân loại lại					-
Số dư cuối kỳ	22.534.923.580	28.901.214.512	16.572.663.719	10.297.351.124	78.306.152.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	42.836.074.177	19.053.936.570	16.286.775.413	3.686.608.503	81.863.394.663
Cuối kỳ	42.293.111.160	18.353.542.514	15.694.689.079	3.438.006.769	79.779.349.522

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	25.273.636.618	68.187.570	-	25.341.824.188
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.273.636.618	68.187.570	-	25.341.824.188
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	8.531.195	-	8.531.195
- Trích khấu hao	-	8.531.195	-	8.531.195
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	8.531.195	-	8.531.195
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	25.273.636.618	68.187.570	-	25.341.824.188
Cuối kỳ	25.273.636.618	59.656.375	-	25.333.292.993

Chi tiết tài sản cố định vô hình

Tại thời điểm 31/03/2012, tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

	Diện tích (m2)	Nguyên giá (VNĐ)
. QSD đất tại số nhà 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu- TP Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
. QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh	234,60	7.795.378.640
. QSD đất tại khu đô thị mới Hòa Vượng - TP Nam Định	288,75	2.350.425.000
. QSD đất tại Phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (Thửa 581)	307,20	1.290.240.000
. QSD đất tại phường Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (Thửa 582)	301,80	1.267.560.000
. QSD đất tại khu đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
- QSD đất tại khu đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
- QSD đất tại KĐTMT phía Tây - Phường Thanh Bình - Hải Dương	250,00	3.518.560.000
- QSD đất tại khu dân cư & nhà công vụ Quân đoàn 3 - TP Pleiku - Gia Lai	273,00	1.509.367.364
- Phần mềm bản quyền hệ điều hành Winserver 2008		68.187.570
		25.341.824.188

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	1.059.202.176	862.078.539
Công trình trụ sở mới tại Hải Dương	146.397.273	-
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Hồ Chí Minh	50.726.364	-
Công trình văn phòng tại Quảng Ninh	198.470.909	198.470.909
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	106.812.728
Công trình nhà máy được Traphaco	27.749.461	27.749.461
Công trình văn phòng tại Nha Trang	327.106.350	327.106.350
Cộng	1.059.202.176	862.078.539

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	76.407.500.000	67.469.250.000
- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	5.025.000.000	5.025.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco CNC	71.382.500.000	62.444.250.000
Cộng	76.407.500.000	67.469.250.000

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng ANZ	-	918.379.762
Vay ngắn hạn ngân hàng công thương Ba Đình	136.164.596.438	67.381.614.679
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	49.176.417.550	53.591.439.075
Cộng	185.341.013.988	121.891.433.516

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.148.076.150	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.370.185.108	23.259.600.539
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.575.202.366
Các loại thuế khác	-	
Cộng	11.518.261.258	24.834.802.905

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước môi giới bán hàng chi nhánh	1.457.429.704	255.848.221
Chi phí nhập khẩu		40.400.000
Chi phí tiền điện, nước, tiền ăn giữa ca	318.000.000	390.675.000
Chi phí lãi vay	321.052.181	568.279.722
Chi phí phải trả khác	95.880.000	13.636.364
Cộng	2.192.361.885	1.268.839.307

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	2.632.041.384	2.242.610.819
Bảo hiểm xã hội	182.248.011	151.028.450
Bảo hiểm y tế	13.179.931	11.297.571
Bảo hiểm thất nghiệp	8.642.131	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	13.066.249.328	599.027.328
Thủ lao HĐQT và BKS	1.675.851.316	
Thưởng ban điều hành	2.000.000.000	
Phải trả, phải nộp khác	3.701.932.978	5.443.970.375
<i>Nhóm nghiên cứu đứng tên Nguyễn Khắc Viện</i>	<i>2.260.326.000</i>	<i>4.164.183.200</i>
<i>Giá o sư Đái Duy Ban</i>	<i>-</i>	<i>3.277.524</i>
<i>Giáo sư Phạm Thanh Kỳ</i>	<i>-</i>	<i>153.255.600</i>
<i>Dự án cấp Nhà nước</i>	<i>628.483.750</i>	<i>462.436.750</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>813.123.228</i>	<i>660.817.301</i>
Cộng	23.280.145.079	8.447.934.543

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	347.388.175	80.375.837.764	14.488.130.451	91.288.755.884	401.958.459.274
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	51.726.518.391	-	-	51.726.518.391
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	19.118.062.450	19.118.062.450
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(3.192.756.125)	(3.192.756.125)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.673.382.000)	(24.673.382.000)
Giảm do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	(60.821.532.002)	(60.821.532.002)
Giảm khác	-	-	-	(347.388.175)	-	-	-	(347.388.175)
Số dư cuối kỳ	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	-	132.102.356.155	14.488.130.451	21.719.148.207	383.767.981.813

Căn cứ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012, Công ty phân phối lợi nhuận của năm 2011 như sau:

8% quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.095.013.610
Trả cổ tức 20%/vốn	24.673.382.000
3,6% thù lao HĐQT và BKS	3.192.756.125
Thưởng điều hành	2.000.000.000
Còn lại tăng quỹ đầu tư, phát triển	51.726.518.391

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	44.007.480.000	44.007.480.000
Vốn góp của các đối tượng khác	79.390.760.000	79.390.760.000
Cộng	123.398.240.000	123.398.240.000

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.339.824	12.339.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.339.824	12.339.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.339.824	12.339.824
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.133	3.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.133	3.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.336.691	12.336.691
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.336.691	12.336.691
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

d) Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	132.102.356.155	80.375.837.764
Quỹ dự phòng tài chính	14.488.130.451	14.488.130.451
	146.590.486.606	94.863.968.215

15. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	805.227.880	41.854.340
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	3.767.908.540
Chi sự nghiệp (*)	(872.992.900)	(3.004.535.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(67.765.020)	805.227.880

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	93.036.663.967	68.189.879.453
Doanh thu bán thành phẩm	222.545.878.777	139.257.461.167
Cộng	315.582.542.744	207.447.340.620

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng hóa bị trả lại	10.670.087	6.053.933
Thành phẩm bị trả lại	941.674.052	1.043.815.876
Cộng	952.344.139	1.049.869.809

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần bán hàng hoá	93.025.993.880	68.183.825.520
Doanh thu thuần bán thành phẩm	221.604.204.725	138.213.645.291
Cộng	314.630.198.605	206.397.470.811

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	93.321.172.106	64.409.264.011
Giá vốn của thành phẩm đã bán	121.466.731.223	75.392.285.149
Cộng	214.787.903.329	139.801.549.160

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	175.379.770	306.429.962
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	540.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	800.000.000
Cộng	175.379.770	1.646.429.962

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	7.001.978.227	3.792.439.594
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	198.717.975	2.414.594.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	7.200.696.202	6.207.034.445

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.370.186.109	5.581.766.027
Cộng	6.370.186.109	5.581.766.027

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.048.919.251	63.958.787.941
Chi phí nhân công	42.779.357.999	26.360.037.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.182.412.413	1.753.431.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.439.800.286	11.062.536.845
Chi phí khác bằng tiền	12.453.056.090	69.403.596.744
Cộng	172.903.546.039	172.538.391.430

9. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty cổ phần Traphaco hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

9. BÁO CÁO BỘ PHẬN - Theo khu vực địa lý

	VP công ty	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu của bộ phận	315.582.542.744	32.288.169.823	50.471.758.778	398.342.471.345
Doanh thu giữa các bộ phận	(82.759.928.601)	-	-	(82.759.928.601)
Cộng	232.822.614.143	32.288.169.823	50.471.758.778	315.582.542.744
Kết quả hoạt động kinh doanh	32.490.670.922	-	8.627.994	32.499.298.916
Doanh thu hoạt động tài chính	167.841.905	7.537.865	-	175.379.770
Chi phí tài chính	7.200.696.202			7.200.696.202
Thu nhập khác	14.429.537	-		14.429.537
Chi phí khác	163.462	-	-	163.462
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.370.186.109			6.370.186.109
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.101.896.591	7.537.865	8.627.994	19.118.062.450
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số				-
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	19.101.896.591	7.537.865	8.627.994	19.118.062.450
Tài sản bộ phận	720.538.900.933	44.493.504.883	54.047.289.071	819.079.694.887
Nợ phải trả của các bộ phận	336.857.904.274	44.493.504.883	54.028.068.937	435.379.478.094

V. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 1/1/2011 đến 31/03/2012
Doanh thu bán hàng		
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	Công ty con	6.579.362.400
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	1.143.163.799
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	Công ty con	60.621.358.634
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	2.930.500.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

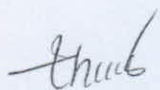
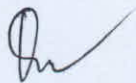
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 1/1/2011 đến 31/03/2012
Phải trả		
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	Công ty con	64.551.602.226
Công ty TNHH MTV Traphacosapa	Công ty con	860.476.832

Hà nội, ngày 25 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Túc Mã

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên